

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73/2019/DS-ST**

Ngày: 05 - 9 - 2019

V/v tranh chấp giao dịch hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp giao dịch hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 439, đường T, Khu phố 7, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Văn Thị Kim C, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 32/51, Tổ 51, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 25/6/2019), có đơn giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Thu H (tên thường gọi là Ngọc T), sinh năm 1984, địa chỉ: Số 179/55 đường T, Khu phố 4, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà T và bà H có mối quan hệ quen biết nhau. Năm 2017, bà T có tham gia chơi hụi do bà H tổ chức, cụ thể như sau:

*Thứ nhất: Hội nửa tháng (500.000đ) khai 15/9/2017, góp hội vào ngày 01 và 15 tây mỗi tháng, kết thúc ngày 01/8/2018. Gồm có 4 dây, mỗi dây 22 phần, bà T tham gia 4 phần. Bà T đã góp được 7 lần, cụ thể:

- 3 lần đầu: $430.000đ \times 4\text{phần} \times 3 \text{ lần} = 5.160.000đ$

- 2 lần kế: $440.000đ \times 4\text{phần} \times 2 \text{ lần} = 3.520.000đ$

- 1 lần kế: $420.000đ \times 4\text{phần} \times 1 \text{ lần} = 1.680.000đ$

- 1 lần kế tiếp: $320.000đ \times 4\text{phần} \times 1\text{lần} = 1.280.000đ$

Tổng số tiền bà T đã góp cho bà H là 11.640.000đ.

Ngày 01/01/2018, bà T được lĩnh 1 phần hội: chết 7 phần $\times 500.000đ = 3.500.000đ$; sống 14 phần $\times 320.000đ = 4.480.000đ$ (trừ chủ hội 200.000đ) = 7.780.000đ. Bà T phải góp 3 phần sống còn lại là $320.000đ \times 3 = 960.000đ$. Tổng số tiền bà T được lĩnh là: 6.820.000đ (1). Bà H hẹn đến ngày 13/01/2018 sẽ giao số tiền trên cho bà T.

*Thứ hai: Hội tuần thứ 3 (500.000đ/tuần) khai ngày 10/10/2017, ngày kết thúc 30/01/2018. Gồm 6 dây, mỗi dây 17 phần, bà T tham gia 6 dây, mỗi dây 2 phần. Tổng cộng 12 phần. Số tiền bà T đã góp như sau:

- Tuần 1,2,3: giá 80.000đ, góp $420.000đ \times 12 \text{ phần} \times 3 \text{ tuần} = 15.120.000đ$

- Tuần 4,5,6: giá 90.000đ, góp $410.000đ \times 12 \text{ phần} \times 3 \text{ tuần} = 14.760.000đ$

- Tuần 7,8,9: giá 100.000đ, góp $400.000đ \times 12 \text{ phần} \times 3 \text{ tuần} = 14.400.000đ$.

Tổng cộng bà T đã góp 9 tuần: 44.280.000đ.

Tuần 10: Bà T được lĩnh 1 phần: 9 phần chết $\times 500.000đ = 4.500.000đ$; 7 phần sống $\times 420.000đ = 2.940.000đ$. Tổng cộng 7.440.000đ (trừ chủ hội 200.000đ) = 7.240.000đ. Bà T phải góp lại 11 phần hội còn lại là $420.000đ \times 11 \text{ phần}$ nên chỉ lĩnh được số tiền 2.620.000đ.

Tuần 11: Bà T được lĩnh 1 phần hội: 10 phần chết $\times 500.000đ = 5.000.000đ$; 6 phần sống $\times 410.000đ = 2.460.000đ$. Tổng cộng 7.460.000đ (trừ chủ hội 200.000đ) = 7.260.000đ. Bà T góp lại 1 phần đã lĩnh là $500.000đ + 10 \text{ phần sống còn lại} = 4.100.000đ = 4.600.000đ$ nên chỉ lĩnh số tiền $7.260.000đ - 4.600.000đ = 2.660.000đ$.

Tuần 12: Bà T được lĩnh 1 phần trị giá 100.000đ: 11 phần chết $\times 500.000đ = 5.500.000đ$; 5 phần sống $\times 400.000đ = 2.000.000đ$. Tổng cộng 7.500.000đ (trừ chủ hội 200.000đ), còn lại 7.300.000đ. Bà T phải góp lại 2 phần chết đã lĩnh là $500.000đ \times 2 \text{ phần} = 1.000.000đ + 9 \text{ phần sống chưa lĩnh} = 9 \times 400.000đ = 3.600.000đ$. Bà T góp lại cho chủ hội 4.600.000đ nên chỉ lĩnh 2.700.000đ.

Tuần 13 (ngày 02/1/2018): Bà T được lĩnh 3 phần giá 152.500đ: 4 phần sống x 347.500đ = 1.390.000đ; 12 phần chết x 500.000đ = 6.000.000đ. Tổng cộng 7.390.000đ (trừ chủ hụi 200.000đ) = 7.190.000đ x 3 phần = 21.570.000đ. Bà T phải góp lại 3 phần chết đã nhận: 500.000đ x 3 phần = 1.500.000đ và 6 phần sống chưa nhận là 2.220.000đ. Tổng cộng 3.720.000đ nên chỉ lĩnh 21.570.000đ - 3.720.000đ = 17.850.000đ (2). Số tiền này bà H hẹn ngày 13/01/2018 sẽ giao cho bà T.

Cộng khoản (1) + (2): 6.820.000đ + 17.850.000đ = 24.670.000đ. Bà H viết vào giấy hụi chưa giao bà T số tiền 24.670.000đ, hẹn ngày 13/01/2018 sẽ giao.

*Thứ ba: Hụi ngày (100.000đ/ngày). Khai ngày: 5/12/2017, kết thúc ngày: 04/01/2018. Gồm có 2 dây, mỗi dây 30 người, bà T tham gia 2 dây, mỗi dây 6 phần. Bà T đã góp như sau:

- 20 ngày đầu (05/12 - 24/12): 12 phần x 92.000đ x 20 ngày = 22.080.000đ.

- 7 ngày sau (25/12 - 31/12): 12 phần x 94.000đ x 7 ngày = 6.896.000đ.

Tổng cộng bà T đã góp cho bà H: 29.976.000đ.

Ngày 04/01/2018, bà T lĩnh hụi chót: 29 phần chết x 100.000đ = 2.900.000đ (trừ chủ hụi 40.000đ) = 2.860.000đ x 12 phần = 34.320.000đ. Bà T phải góp lại phần hụi 3 ngày 01,02,03/01/2018 chưa đóng là 12 phần x 94.000đ x 3 = 3.384.000đ. Nên tổng số tiền hụi bà T sẽ được nhận là 34.320.000đ - 3.384.000đ = 30.936.000đ. Số tiền này bà H chưa giao cho bà T, hẹn chiều ngày 09/01/2018 sẽ thanh toán cho bà T, bà H viết tay và ký tên xác nhận số tiền trên.

Đối với phần hụi ngày, bà T góp tiền cho bà H, bà H ghi vào cuốn sổ riêng của bà H, không viết giấy hụi như hụi tuần và hụi tháng nhưng có ký nhận xác nhận nợ số tiền trên.

*Thứ tư: Hụi tuần thứ 7 (500.000 đồng/tuần). Khai ngày: 29/7/2017, kết thúc ngày: 07/01/2018. Hụi gồm có 5 dây, bà T tham gia 5 dây, mỗi dây 2 phần. Bà T đã góp như sau:

Tuần 1 - tuần 5 (lời 70.000đ): đã góp 430.000đ x 10 phần x 5 tuần = 21.500.000 đồng.

Tuần 6 - tuần 10 (lời 80.000đ): đã góp 420.000đ x 10 phần x 5 tuần = 21.000.000 đồng.

Tuần 11 - tuần 16 (lời 70.000đ): đã góp 430.000 x 10 phần x 5 tuần = 25.800.000 đồng.

Tổng cộng 16 phần, tương đương số tiền 68.300.000 đồng.

Tuần 17: Bà T lĩnh 1 phần trị giá 100.000 đồng: 16 phần chết x 500.000đ = 8.000.000đ; 7 phần sống x 400.000 đồng = 2.800.000đ. Tổng cộng 10.800.000đ (trừ cho chủ hụi 200.000đ) = 10.600.000đ. Bà T phải góp các phần hụi còn lại là 400.000đ x 9 phần = 3.600.000đ. Tổng cộng bà T lĩnh là 7.000.000đ.

Tuần 18: Bà T lĩnh 1 phần trị giá 100.000đ: 17 phần chết x 500.000đ = 8.500.000đ; 6 phần sống x 400.000 đồng = 2.400.000đ. Tổng cộng 10.900.000đ (trừ cho chủ hụi 200.000đ) = 10.700.000đ. Bà T phải góp cho các phần còn lại là 400.000đ x 8 phần = 3.200.000đ. Tổng cộng bà T lĩnh là 7.500.000đ.

Tuần 19: Còn 8 phần chưa lĩnh và 2 phần đã lĩnh ở tuần 17, 18 nên bà T góp hụi tiếp là 420.000đ x 8 phần + 1.000.000đ = 4.360.000đ.

Tuần 20: Bà T lĩnh tiếp 3 phần trị giá 100.000đ: 19 phần chết x 500.000đ = 9.500.000đ; 4 phần sống x 390.000đ = 1.560.000đ. Tổng cộng 11.060.000đ (trừ chủ hụi 200.000đ) = 10.860.000đ x 3 phần = 32.580.000đ. Bà T phải góp lại 2 phần đã lĩnh trước 500.000đ x 2 = 1.000.000đ và 5 phần chưa lĩnh 390.000đ x 5 = 1.950.000đ. Tổng cộng bà T lĩnh 29.630.000đ.

Tuần 21: Góp lại 5 phần chết đã lĩnh + 5 phần sống còn lại: 2.500.000đ + 2.050.000đ (lời 90.000đ) = 4.550.000đ.

Tuần 22: Đóng lại 5 phần chết đã lĩnh + 5 phần sống còn lại: 2.500.000đ + 2.150.000đ (lời 70.000đ) = 4.650.000đ.

Tuần 23 bà T lĩnh được 5 phần:

- 1 phần trị giá 130.000đ: 22 phần chết x 500.000đ = 11.000.000đ; 1 phần sống: 370.000đ. Tổng cộng 11.370.000đ (trừ chủ hụi 200.000đ) = 11.170.000đ.

- 2 phần trị giá 140.000đ: 22 phần chết x 500.000đ = 11.000.000đ; 1 phần sống = 360.000đ. Tổng cộng 11.360.000đ (trừ chủ hụi 200.000đ) = 11.160.000đ x 2 phần = 22.320.000đ.

- 2 phần trị giá 150.000đ: 22 phần chết x 500.000đ = 11.000.000đ, 1 phần sống = 350.000đ (trừ chủ hụi 200.000đ) = 11.150.000đ x 2 phần = 22.300.000đ.

Tổng số tiền hụi bà T lĩnh là: 11.170.000đ + 22.320.000đ + 22.300.000đ = 55.790.000đ. Bà T góp lại phần hụi đã lĩnh là 500.000đ x 5 = 2.500.000đ. Vì vậy, số tiền còn lại bà T được lĩnh là: 53.290.000đ. Tất cả 5 phần hụi này bà H chưa giao tiền cho bà T, hẹn đến ngày 11/01/2018 sẽ giao cho bà T.

Tuần 24 (tuần cuối 07/01/2018): bà T phải góp lại 10 phần hụi đã lĩnh là 500.000đ x 10 phần = 5.000.000đ. Vì vậy, tổng số tiền hụi tuần thứ 7 bà H phải giao cho bà T là 53.290.000đ - 5.000.000đ = 48.290.000đ. Số tiền này bà H có ghi xác nhận và ký tên hẹn ngày 11/01/2018 sẽ giao đủ cho bà T.

Tuy nhiên, ngày 08/01/2018, bà H đã bỏ trốn khỏi địa phương. Bà T đến nhà tìm nhiều lần nhưng không thấy bà H.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H trả lại số tiền hụi theo các giấy hụi có ký nhận của bà H là: 48.290.000đ + 30.936.000đ + 24.670.000đ = 103.896.000 đồng.

Đối với số tiền 6.400.000 đồng do không có chứng cứ chứng minh nên bà T không yêu cầu bà H trả.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thị Thu H không đến Tòa án làm việc, hòa giải; không nộp văn bản nêu ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn, đại diện nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Xét về nội dung các giấy biên nhận do bà T cung cấp không thể hiện rõ ràng số tiền bà T được hốt bao nhiêu, ngày giờ hốt. Mặc dù, có chữ viết tên Đặng Thị Thu H nhưng không rõ năm sinh, địa chỉ của bà H. Hơn nữa, tại bút lục số 03 thể hiện chủ hụi là “Ngọc T” không phải bà H như bà T trình bày, các chữ viết này chưa rõ ai là người viết ra, đây chỉ là lời trình bày một phía từ bà T. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của nguyên đơn, đại diện nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Về thời

hiện khởi kiện, do bị đơn không có yêu cầu áp dụng quy định thời hiệu khởi kiện nên tranh chấp này Tòa xác định không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, phù hợp Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà H không đến tham gia phiên họp. Sau khi mở phiên họp, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho bà H biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nhưng bà H không có ý kiến phản bác lời trình bày và các giấy tờ, tài liệu do bà T giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ khoản 1, 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa xác định tất cả các giấy tờ, tài liệu và lời trình bày của bà T được xem chứng cứ của vụ án. Đối với giấy hui ngày 10/10/2017 (bút lục 01), mặc dù ghi chủ hui là Ngọc T nhưng trên giấy hui có đóng dòng chữ Đặng Thị Thu H, bà T trình bày bà H có tên thường gọi Ngọc T, bà H không phản bác ý kiến này nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Thời điểm bà T, bà H xác lập và thực hiện giao dịch hui trước ngày Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ có hiệu lực nên Tòa áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết.

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 144 thì giao dịch hui các bên có thể thỏa thuận bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Giao dịch hui giữa bà T và bà H được xác lập vừa bằng lời nói, vừa bằng văn bản nên phù hợp pháp luật. Căn cứ các chứng cứ do bà T giao nộp, như: Giấy hui ngày 10/10/2017, các giấy nợ hui (bút lục 02, 03) và các Thông báo thụ lý vụ án: Số 81/TB- TLVA ngày 20/3/2019, số 148/TB- TLVA ngày 24/4/2019, số 153/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 154/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 155/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 156/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 157/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 165/TB- TLVA ngày 24/4/2019, Số 166/TB- TLVA ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Tòa có cơ sở xác định: Bà H có tổ chức chơi hui, bà T tham gia chơi hui với bà H là có thật. Giao dịch hui giữa bà T, bà H là hui có lãi quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 17 Nghị định 144.

Xét các giấy nợ hui (bút lục 02, 03), thấy rằng: Số tiền hui 24.670.000 đồng, 30.936.000 đồng và 48.290.000 đồng được bà H, bà T xác lập thông qua việc đối chiếu các phần hui sống, hui chết của bà T và tiền hoa hồng cho chủ hui; đồng thời trong 02 giấy nợ hui có chữ viết, chữ ký của bà H, ghi rõ nội dung chủ hui Đặng Thị Thu H chưa giao tiền hui cho bà T. Tất cả các giấy nợ hui trên, Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ, bà H không có ý kiến phản bác. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 15, Điều 22 Nghị định 144, Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà H trả số tiền hui trên cho bà T.

Đối với lãi do chậm trả nợ hui, do bà T không yêu cầu nên Tòa không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên không có căn cứ nên Tòa không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa chấp nhận nên bà H phải chịu án phí theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 95, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Đặng Thị Thu H về việc tranh chấp giao dịch về hui. Xử:

- Buộc bà H trả cho bà T số tiền hui 103.896.000đ (một trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng) theo 02 giấy nợ hui ký hiệu bút lục 02, 03 trong hồ sơ vụ án.

- Tiền lãi do chậm trả nợ hui: Bà T không yêu cầu nên Tòa không xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà H nộp số tiền 5.195.000đ (năm triệu, một trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trả lại bà T số tiền 2.757.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn đồng) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu số AA/2016/0033713 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình